



Bài tập lớn Pháp luật Việt Nam đại cương

Pháp luật Việt Nam đại cương (Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
ĐẠI HỌC BÁCH KHOA



MÔN HỌC: **PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

GVHD: **LÊ HỒNG QUÂN**

NHÓM – LỚP: **L01 – NHÓM 1**

BÁO CÁO BÀI TẬP LỚN:

CHỦ ĐỀ 1:

**GIAO DỊCH DÂN SỰ VÔ HIỆU DO NGƯỜI MẤT NĂNG LỰC HÀNH VI
DÂN SỰ, NGƯỜI HẠN CHẾ NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ
XÁC LẬP, THỰC HIỆN**

TP.HCM, ngày 18 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ VÀ KẾT QUẢ
THỰC HIỆN ĐỀ TÀI CỦA TỪNG THÀNH VIÊN TRONG NHÓM**

STT	Họ và tên	MSSV	Nhiệm vụ	Kết quả	Chữ ký
1.	Trần Vương Quốc Bảo	1912694	Chương 2: 2.1 và 2.2 (phần 2.2.1)		
2.	Lê Thế Anh	2010849	Chương 2: 2.2		
3.	Vương Gia Bảo	1811555	Trình bày, mở đầu và kết luận		
4.	Mai Thị Trâm Anh	1811422	Chương 1: 1.2 (phần 1.2.2) và 1.3		
5.	Nguyễn Đức An	2010102	Chương 1: 1.1 và 1.2 (phần 1.2.1)		

NHÓM TRƯỞNG (ghi rõ họ tên, ký tên)
(Thông tin liên hệ của nhóm trưởng: SĐT, EMAIL)

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI:	1
2. NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ TÀI:	2
3. BỐ CỤC TỔNG QUÁT CỦA ĐỀ BÀI: <i>Gồm 2 chương</i>	3
PHẦN NỘI DUNG	4
CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ GIAO DỊCH DÂN SỰ CỦA NGƯỜI MẤT NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ, NGƯỜI HẠN CHẾ NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ	4
1.1. <i>Khái niệm giao dịch dân sự và điều kiện phát sinh hiệu lực của giao dịch dân sự:</i>	4
1.2. <i>Khái niệm về người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự:</i>	10
1.3. <i>Hiệu lực pháp luật của giao dịch dân sự do người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện:</i>	13
CHƯƠNG II. THỰC TIỄN TRANH CHẤP VỀ GIAO DỊCH DÂN SỰ DO NGƯỜI MẤT NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ, NGƯỜI HẠN CHẾ NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ XÁC LẬP, THỰC HIỆN	16
2.1. <i>Quan điểm của các cấp Tòa án liên quan đến vụ việc:</i>	16
2.2. <i>Quan điểm của nhóm nghiên cứu về tranh chấp và kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật hiện hành:</i>	18

PHẦN MỞ ĐẦU

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI:

Cuộc sống xung quanh là tổng hòa các mối liên hệ giữa con người với con người, trong đó con người phụ thuộc, ràng buộc với nhau tất cả các quyền và nghĩa vụ liên quan để đáp ứng nhu cầu của bản thân mình. Việc xác lập giao dịch dân sự từ đó mà phát sinh và đóng góp một vai trò quan trọng trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Pháp luật Việt Nam đảm bảo người dân tự do giao dịch dân sự hợp pháp với nhau, trên tiêu chí thỏa các điều kiện về nhân quyền và phù hợp với chuẩn mực xã hội, do đó để một giao dịch dân sự được xác lập thì ý chí của chủ thể, nguồn gốc phát sinh của giao dịch dân sự, là một yếu tố cần được xét đến đầu tiên. Vì vậy, những giao dịch của người tham gia không thể hiện đầy đủ, hoàn thiện, độc lập năng lực hành vi dân sự của bản thân sẽ cần đến sự thay mặt của người bảo trợ đứng ra, nếu không, sẽ bị cho là vô hiệu.

Theo điều 117 Bộ luật dân sự 2015, một trong những điều kiện khiến giao dịch dân sự có hiệu quả là “Chủ thể có năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập”; và theo điều 122 Bộ luật dân sự, giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện thuộc điều 117 thì giao dịch sẽ vô hiệu. Như vậy, khi giao dịch được thực hiện bởi một người không có đủ năng lực hành vi dân sự sẽ bị coi là không có giá trị pháp lý. Giao dịch dân sự là một hình thức phổ biến cấu thành cuộc sống hằng ngày của chủ thể dân sự, chính vì vậy, điều kiện để thực hiện một giao dịch cũng rất quan trọng. Nhà nước ta luôn thể hiện tính sáng suốt và công bằng trong các quy định pháp luật, đối với các chủ thể không đáp ứng đủ năng lực dân sự cần thiết thì theo điều 125 Bộ luật dân sự 2015, một người đại diện của họ sẽ đứng ra thực hiện giao dịch thay họ. Điều này thể hiện sự tạo điều kiện của Nhà nước đối với các chủ thể bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi, có thể trao quyền thực hiện các hoạt động dân sự cho người bảo hộ trên pháp lý tùy theo mức độ.

Trên thực tế, nhiều trường hợp các bên tham gia giao dịch dân sự đã lợi dụng tình trạng thiếu ổn định và không có đủ khả năng đưa ra quyết định của người tham

gia để trục lợi cho bản thân, đây là một hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, do vậy, khi chủ thể tham gia giao dịch được quyết định là mất năng lực hành vi dân sự trước hay trong khi xác lập giao dịch thì giao dịch đó sẽ được xem như vô hiệu, cũng như khi người giám hộ của chủ thể yêu cầu thì tòa án sẽ vô hiệu giao dịch, trong trường hợp giao dịch là do người giám hộ xác lập. Điều này thể hiện được nguyên tắc cơ bản thứ hai của pháp luật dân sự, “tự do, tự nguyện, cam kết, thỏa thuận” giữa người bị mất và hạn chế năng lực hành vi dân sự với mọi người. Tuy nhiên, người bị tuyên bố mất hoặc bị hạn chế hành vi năng lực dân sự vẫn có thể thực hiện các giao dịch nhằm đảm bảo nhu cầu thiết yếu hằng ngày của người đó mà không cần người giám hộ; trong trường hợp họ lấy lại được năng lực hành vi dân sự thì giao dịch sẽ được xem là có hiệu lực.

Với quy định mang tính chất bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ của người bị mất hoặc hạn chế hành vi dân sự đối với xã hội, Nhà nước ta đã tạo được sự tin tưởng và công bằng trong người dân, đây là yếu tố cốt lõi làm nền tảng cho sự phát triển bền vững của xã hội, đây là lý do làm nhóm chúng em muốn nghiên cứu về đề tài này. Do sự hạn chế về mặt kinh nghiệm và kiến thức, kính mong thầy đóng góp xây dựng giúp chúng em để đề tài được hoàn thiện một cách tốt nhất!

2. NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ TÀI:

Một là, làm rõ vấn đề lý luận về năng lực chủ thể của người mất năng lực hành vi dân sự và người hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Hai là, tập trung phân tích, đánh giá những điều kiện để cá nhân được xem là người mất năng lực hành vi dân sự và người hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Ba là, phân tích hiệu lực của giao dịch dân sự do người mất năng lực hành vi dân sự và người hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện.

Bốn là, nghiên cứu tình huống từ thực tiễn Tòa án để nhận diện giao dịch dân sự vô hiệu do người mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện trong thực tế, phát hiện ra bất cập quy định pháp luật và thực tiễn; từ đó đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

3. BỐ CỤC TỔNG QUÁT CỦA ĐỀ BÀI: *Gồm 2 chương*

- 3.1. Chương 1: Lý luận chung về giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự.
- 3.2. Chương 2: Thực tiễn tranh chấp về giao dịch dân sự do người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện.

∞ PHẦN NỘI DUNG ∞

CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ GIAO DỊCH DÂN SỰ

CỦA NGƯỜI MẤT NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ,

NGƯỜI HẠN CHẾ NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ

1.1. Khái niệm giao dịch dân sự và điều kiện phát sinh hiệu lực của giao dịch dân sự:

1.1.1. Khái niệm:

Theo **điều 116 Bộ luật dân sự năm 2015** quy định (sau đây gọi tắt là BLDS):
“Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.”

Tất cả các giao dịch dân sự đều có điểm chung tạo thành bản chất của giao dịch, đó là ý chí của chủ thể tham gia giao dịch. Căn cứ vào các bên tham gia vào giao dịch có thể phân biệt giao dịch dân sự thành 2 loại là **hợp đồng** và **hành vi pháp lý đơn phương**.

- **Hợp đồng:** là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự ⁽¹⁾.
- **Hành vi pháp lý đơn phương:** Hành vi pháp lý đơn phương là giao dịch dân sự, trong đó thể hiện ý chí của một bên chủ thể nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình hoặc bên còn lại trong quan hệ. Tuy nhiên, bên kia có thể tham gia hoặc không tham gia giao dịch. Điều đó còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan hoặc khách quan ⁽²⁾.

1.1.2. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo pháp luật dân sự:

Bên cạnh nguyên tắc tôn trọng quyền tự do thỏa thuận của các bên trong giao dịch dân sự thì pháp luật cũng đặt ra một số những yêu cầu tối thiểu buộc các chủ thể phải tuân thủ theo – đó là các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự. Chỉ những giao dịch dân sự hợp pháp mới làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của chủ thể tham gia giao dịch dân sự. Mọi cam kết, thỏa thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc đối với các bên và được pháp luật bảo hộ. Các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định như sau:

1.1.2.1. Điều kiện về năng lực chủ thể của cá nhân:

a. *Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân:*

- Theo quy định tại **điều 19 BLDS 2015**, năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.
- Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết đi.
- Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân
 - + Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản.
 - + Quyền sở hữu, quyền thừa kế và quyền khác đối với tài sản.
 - + Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.
- Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật dân sự, luật khác có liên quan quy định khác.

b. *Năng lực hành vi dân sự của cá nhân:*

- Theo quy định tại **điều 16 BLDS 2015**, năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.
- Đối với người thành niên:
 - + Người thành niên là người đủ từ 18 tuổi trở lên.
 - + Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp mất năng lực hành vi, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, hạn chế năng lực hành vi dân sự.
- Đối với người chưa thành niên:
 - + Người chưa thành niên là người chưa đủ 18 tuổi
 - + Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.
 - + Người đủ từ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày phù hợp với lứa tuổi.
- Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi khi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao

dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý ⁽³⁾.

Tính phù hợp của năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của cá nhân với loại giao dịch dân sự ⁽⁴⁾

TIÊU CHÍ	NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ	NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ
Nội dung	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản. - Quyền sở hữu, quyền thừa kế và quyền khác đối với tài sản. - Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó 	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền dân sự và thực hiện nghĩa vụ dân sự cụ thể; - Khả năng tự chịu trách nhiệm bằng tài sản về hành vi của mình, bao gồm cả hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp.
Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau. - Có tính liên tục. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không phải cá nhân nào cũng có khả năng thực hiện, xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự giống nhau. - Có thể gián đoạn hoặc bị mất đi.
Hạn chế	<p>Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp áp dụng hình phạt hình sự bổ sung hoặc biện pháp xử lý vi phạm hành chính như cấm đảm nhiệm những chức vụ, cấm làm những nghề hoặc công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tước danh hiệu quân nhân....</p> <p>Việc hạn chế này chỉ có thể do Tòa án hoặc cơ quan hành chính quyết định</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mất năng lực hành vi dân sự: Người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi,... được Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự. - Có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi: Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự;

(3) Tham khảo tại <https://anhsangluat.com/nang-luc-phap-luat-dan-su-nang-luc-hanh-vi-dan-su-cua-ca-nhan/>

(4) Tham khảo tại <https://thuvienphapluat.vn/banan/tin-tuc/phan-biet-nang-luc-phap-luat-dan-su-va-nang-luc-hanh-vi-dan-su->

	theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.	được Tòa án ra quyết định tuyên bố có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. - Hạn chế năng lực hành vi dân sự: người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình được Tòa án ra quyết định tuyên bố bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.
--	---	---

1.1.2.2. Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện:

- Hoàn toàn tự nguyện được biểu hiện ở các yếu tố là tự do ý chí và bày tỏ ý chí. Sự tự nguyện của một bên (hành vi pháp lý đơn phương) hoặc sự tự nguyện của các bên trong một quan hệ dân sự (hợp đồng) là một trong các nguyên tắc được quy định tại **Khoản 2 Điều 3 BLDS**: Tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận.
- Vì vậy, vi phạm sự tự nguyện của chủ thể là vi phạm pháp luật, giao dịch dân sự thiếu sự tự nguyện không làm phát sinh hậu quả pháp lý. BLDS quy định một số trường hợp giao dịch dân sự xác lập không có sự tự nguyện sẽ bị vô hiệu. Đó là các trường hợp vô hiệu do giả tạo; do nhầm lẫn; do bị lừa dối, bị đe dọa, cưỡng ép; do xác lập tại thời điểm mà không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

1.1.2.3. Nội dung và mục đích của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội:

- *Nội dung của giao dịch dân sự* là tổng hợp các điều khoản mà các bên đã cam kết, thoả thuận trong giao dịch. Mục đích và nội dung của giao dịch có quan hệ chặt chẽ với nhau.
- *Mục đích của giao dịch dân sự* là lợi ích hợp pháp mà các bên mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch đó (mục đích thực tế).

- Để giao dịch dân sự có hiệu lực pháp luật thì mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội
- *Đạo đức xã hội* là những chuẩn mực ứng xử chung giữa người với người trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.
- *Điều cấm của luật* là những quy định không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định. Chỉ những tài sản được phép giao dịch, những công việc được phép thực hiện không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội mới là đối tượng của giao dịch dân sự. Những giao dịch xác lập nhằm trốn tránh pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội là những giao dịch dân sự có mục đích và nội dung không hợp pháp, không làm phát sinh hiệu lực pháp luật của giao dịch dân sự đó.
- **Ví dụ:** Trong hợp đồng mua bán tài sản, mục đích mà các bên hướng tới là quyền sở hữu tài sản. Để đạt được mục đích này họ phải thoả thuận được về nội dung của hợp đồng mua bán bao gồm các điều khoản như đối tượng (vật bán), giá cả, thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên trong thực tiễn không phải bao giờ các chủ thể cũng có cùng mục đích. Có những trường hợp người mua muốn được sở hữu tài sản nhưng người bán không có mục đích đó mà vì một mục đích khác, đó là họ bán tài sản để trốn tránh việc kê biên tài sản, người bị kê biên tài sản bán hết tài sản của mình, trường hợp này người bán không phải muốn chuyển quyền sở hữu cho bên mua. Mục đích này là trái luật ⁽⁵⁾.

1.1.2.4. Hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật

- Hình thức của giao dịch dân sự là phương tiện thể hiện nội dung của giao dịch dân sự. Hình thức của giao dịch dân sự có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tổ tụng dân sự. Nó là chứng cứ xác nhận các quan hệ đã, đang tồn tại giữa các bên, qua đó xác định trách nhiệm dân sự khi có hành vi vi phạm xảy ra.
- Giao dịch dân sự có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản (văn bản thường hoặc văn bản công chứng) hoặc bằng hành vi cụ thể.

1.2. Khái niệm về người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự:

1.2.1. Người mất năng lực hành vi dân sự:

a. *Khái niệm:* Theo quy định tại **điều 22 BLDS 2015**:

1. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

2. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

b. *Điều kiện để cá nhân được công nhận mất năng lực hành vi dân sự:*

- Thông thường, năng lực hành vi của cá nhân chấm dứt cùng với sự chấm dứt của năng lực pháp luật của cá nhân đó (chết hoặc toà án tuyên bố là đã chết). Tuy nhiên, người thành niên có thể bị tuyên bố mất năng lực hành vi khi có những điều kiện, với những trình tự, thủ tục nhất định. Nếu cá nhân bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được các hành vi của mình thì bị coi là mất năng lực hành vi dân sự (**Điều 22 BLDS năm 2015**).
- Người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi : Đây là chủ thể mới được ghi nhận tại **Điều 23 BLDS năm 2015** với các đặc điểm: (i) có các yếu tố về thể chất (như sự khuyết thiếu về cơ thể như cá nhân bị câm, mù, điếc hoặc bị tai nạn liệt người...) hoặc các yếu tố về tinh thần (các cú sốc tâm lí...) mà không đủ khả năng nhận thức và làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự; (ii) có yêu cầu của người này, người có quyền và lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan gửi đến toà án; (iii) có kết luận giám định pháp y tâm thần; (iv) toà án ra quyết định tuyên bố là người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi, chỉ định người giám hộ, xác định quyền và nghĩa vụ của người giám hộ.

c. **Bắt cập tại điều 22 BLDS 2015:**

- Theo Khoản 1 Điều 22 quy định rõ về trường hợp Mất năng lực hành vi dân sự như sau: “Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần”. Như vậy, để xác định người mất năng lực hành vi dân sự thì người đó phải là người có dấu hiệu về bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không nhận thức được hành vi của mình, còn đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự là những người sử dụng ma túy hoặc các chất kích thích khác dẫn đến không kiểm soát được hành vi của mình. Nhưng đối với người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì xác định rất khó vì người đó là người không nhận thức và làm chủ hành vi của mình nhưng lại không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự, quy định không cụ thể như vậy rất khó có thể phân biệt những trường hợp nào là trường hợp mất năng lực hành vi dân sự và người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi, căn cứ để xác định đối với cả hai trường hợp trên là dựa vào kết luận giám định pháp y về tâm thần.
- **Ví dụ thực tế** đã xảy ra trường hợp như anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị L kết hôn được 20 năm, mặc dù trước khi kết hôn chị L vẫn biết anh Đ bị mắc bệnh tâm thần phân liệt, thỉnh thoảng có những ngày lên cơn bệnh anh chửi bới vợ con nhưng trong quá trình chung sống anh Đ vẫn có những hành vi, cử chỉ đối xử tốt với vợ con. Khi chị L gửi đơn xin ly hôn ra Tòa án, anh Đ xuất trình bệnh án và Tòa ra quyết định yêu cầu giám định tâm thần đối với anh Đ. Sau đó Hội đồng giám định đã ra kết luận anh Đ mắc bệnh tâm thần phân liệt, căn cứ vào kết luận giám định trên Tòa án ra quyết định Mất năng lực hành vi đối với anh Đ và chỉ định con trai anh Đ là người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này xảy ra 2 khả năng, xác định anh Đ là người mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định anh Đ là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi ⁽⁶⁾.

(6) Tham khảo tại <http://pbgdpl.camau.gov.vn/nhung-van-de-phap-ly-lien-quan-den-nguoi-mat-nang-luc-hanh-vi-dan-su-nguoi-co-kho-khan-trong-nhan-thuc-lam-chu-hanh-vi-nguoi-bi-han-che-nang-luc-hanh-vi-dan-su.722.722>

- Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng người đã thành niên ở trong tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự là những người liệt toàn thân nhưng trí óc vẫn còn nhận thức được, người khiếm thính, khiếm thị hoặc không có khả năng nói được, tuy nhiên những người thuộc trường hợp trên họ không phải là người mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự và cũng không phải là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.
- Như vậy, cần xác định rõ đối với các trường hợp nêu trên để khi thực hiện giao dịch dân sự vì đối với người mất năng lực hành vi dân sự thì mọi giao dịch phải thông qua người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo pháp luật chỉ tiến hành giao dịch dân sự trong phạm vi được đại diện, họ nhân danh quyền và lợi ích của người khác và thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện, còn đối với người Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì thông qua người giám hộ, đối với người giám hộ họ đồng thời là người đại diện trong các giao dịch dân sự trừ một số trường hợp pháp luật có quy định khác. Ngoài ra, họ có quyền sử dụng tài sản của người được giám hộ để chi dùng cho những nhu cầu thiết yếu của người được giám hộ. Từ ví dụ nêu trên nếu Tòa án tuyên anh Đ là người mất năng lực hành vi dân sự thì mọi giao dịch dân sự của anh Đ sẽ phải thông qua người đại diện theo pháp luật, trong trường hợp tòa án tuyên anh Đ là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì khi tham gia giao dịch dân sự của anh Đ đều thông qua người giám hộ và người giám hộ chỉ thực hiện giao dịch dân sự cho anh Đ trong phạm vi đã được xác định trong Quyết định của cơ quan tòa án như vậy người giám hộ không hoàn toàn quyết định các giao dịch dân sự của anh Đ mà chỉ được tham gia thực hiện những giao dịch được xác định trong quyết định của tòa án.

1.2.2. Người hạn chế năng lực hành vi dân sự:

a) *Khái niệm người hạn chế năng lực pháp luật dân sự theo BLDS 2015:*

Theo điều 24 của BLDS 2015, người hạn chế năng lực hành vi dân sự được hiểu là:

1. Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan,

tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.

2. Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày hoặc luật liên quan có quy định khác.

3. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

b) Điều kiện để cá nhân được công nhận hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Muốn được coi là người hạn chế năng lực hành vi dân sự thì chúng ta cần quyết định của Tòa án xác định rằng người này bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chứ không phải là quyết định của cơ quan khác. Tòa án ra quyết định khi người đó nghiện ma túy hoặc chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình. Như vậy theo nhóm tác giả nhận thấy có 2 điều kiện để cá nhân được công nhận hạn chế năng lực hành vi dân sự là qua thủ tục tư pháp và về chủ thể đó là nghiện chất kích thích dẫn tới phá tán tài sản.

c) Bất cập tại Điều 24 BLDS 2015.

Theo nhóm tác giả những điều bất cập tại Điều 24 trong Bộ luật dân sự 2015 như sau: Theo khoản 1 trong điều 24 có nhắc đến người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Vậy chất kích thích khác ở đây là gồm những chất nào? Rượu bia, thuốc lá, cà phê hay hít bóng cười... Tiếp đến là phá tán tài sản của gia đình nhưng lại không nói là tài sản đó thuộc loại tài sản nào hay nằm trong giá trị bao nhiêu. Vậy nếu phá tán tài sản của hàng xóm có bị coi là người hạn chế năng lực hành vi dân sự hay không. Giả sử những người có liên quan nhưng không phải trong gia đình thấy bất bình và muốn

yêu cầu Tòa án tuyên người đó là hạn chế năng lực hành vi dân sự thì như thế có được không. Còn một điều bất cập nữa đó là Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện. Vậy người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự có được là hàng xóm, người không quen biết với người bị hạn chế hay không. Và cũng không nêu rõ phạm vi đại diện ấy là gồm những người nào.

1.3. Hiệu lực pháp luật của giao dịch dân sự do người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện:

1.3.1. Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu do người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện:

a) Khái niệm giao dịch dân sự vô hiệu.

Theo điều 122 trong Bộ luật dân sự 2015, giao dịch dân sự vô hiệu được hiểu là giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 117 của Bộ luật này thì vô hiệu, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác.

b) Phân tích hiệu lực của giao dịch dân sự do người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện.

Theo khoản 1 Điều 125 của Bộ luật dân sự 2015: Khi giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện thì theo yêu cầu của người đại diện của người đó, Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu nếu theo quy định của pháp luật giao dịch này phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Đây là trường hợp vô hiệu do vi phạm điều kiện về năng lực hành vi dân sự quy định ở Điều 117. Ta thấy Điều 117 quy định chủ thể tham gia giao dịch phải có năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập, thì Điều 125 đề cập tới những chủ thể không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nhưng họ vẫn tự xác lập giao dịch. Trong trường hợp này Điều 125 khoản 1 theo hướng giao dịch ấy vô hiệu. Ở đây vô hiệu là vô hiệu đối với giao dịch do những người không có đủ năng lực hành vi dân sự tự xác lập, trong khi đó theo luật thì giao dịch phải do người đại diện của họ xác lập hoặc đồng ý. Ta lấy một trường hợp cụ thể là An dụ dỗ Nga cho mình chiếc xe máy, nhưng Nga lại là người mất năng lực hành vi dân sự, lúc này người đại diện của Nga phản đối và yêu cầu vô hiệu giao dịch này.

c) *Trường hợp nào giao dịch dân sự vẫn phát sinh hiệu lực pháp luật? Tại sao?*

Mặc dù chúng ta theo hướng vô hiệu những trường hợp tại khoản 1 Điều 125 là vì muốn bảo vệ họ. Vô hiệu để họ nhận lại những gì mà họ trao đổi trên cơ sở giao dịch. Tuy nhiên vô hiệu không phải là phương án tốt cho những người mà chúng ta muốn bảo vệ, không phải lúc nào vô hiệu cũng sẽ bảo vệ cho những người mất năng lực hành vi dân sự. Chính vì vậy mà Bộ luật đã bổ sung thêm khoản 2 Điều 125 là:

❖ *Giao dịch dân sự của người quy định tại khoản 1 Điều này không bị vô hiệu trong trường hợp sau đây:*

1. Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó;
2. Giao dịch dân sự chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự với người đã xác lập, thực hiện giao dịch với họ;
3. Giao dịch dân sự được người xác lập giao dịch thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi khôi phục năng lực hành vi dân sự.

- Theo như ta thấy tại điểm (a) giao dịch là để phục vụ cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày của bản thân họ nên điều đó là cần thiết.

- Điểm (b) chính là điểm nhấn của điều luật này, đó là những giao dịch mặc dù người đó mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nhưng giao dịch này lại có lợi cho họ. Đây là một qui định mang tính chất nhân văn, vì nếu vô hiệu thì như vậy sẽ chống lại họ. Ví dụ như A cho B một tài sản nhưng B lại là người mất năng lực hành vi dân sự, B nhận tài sản đó thì B đã xác lập một giao dịch mà đáng ra người đại diện mới được quyền làm điều đó và như vậy nó vi phạm các qui định về hành vi dân sự. Nhưng nếu ta vô hiệu cái hợp đồng tặng cho và chính B là người thụ hưởng, bắt B phải trả lại tài sản thì như vậy lại bất lợi cho B.

- Điểm (c) nói rằng lúc xác lập giao dịch người đó không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, nhưng sau này họ có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và họ công nhận cái giao dịch ấy thì không có lý do gì mà vô hiệu. đây cũng là một qui định rất chi là tốt và có lợi.

d) So sánh giữa hai điều luật: Điều 125 BLDS và Điều 128 BLDS; căn cứ áp dụng quy định tại Điều 128 so với Điều 125?

Điều 125. Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện

Điều 128. Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình

Tại điều 128 người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình là người có năng lực hành vi dân sự nhưng vào thời điểm xác lập giao dịch lại rơi vào trạng thái mất khả năng nhận thức làm chủ hành vi. Nếu họ chứng minh được điều đó thì trong trường hợp này được coi là xác lập không tự nguyện. Vì thế lấy cơ sở này để xin tuyên là hợp đồng vô hiệu. Trong trường hợp này người ta không được lấy cái căn cứ là không có đủ năng lực chủ thể vì trường hợp này người ta vẫn coi là có đủ năng lực hành vi dân sự khi chưa bị tòa án tuyên bố là người mất năng lực thì họ vẫn là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Ví dụ một người bị mắc bệnh tâm thần, bị người khác dụ dỗ bắt ký hợp đồng tặng cho 1 căn nhà thì trong trường hợp này ký vào lúc không làm chủ được hành vi nên người ta đã tuyên vô hiệu cho trường hợp này.

Khác với trường hợp ở Điều 125, người mất năng lực hành vi dân sự do đã được tòa tuyên trước là người này bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế hành vi dân sự, giao dịch phải được thực hiện với người đại diện hoặc đồng ý. Hay như ta đã học quy định liên quan tới người đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi, họ được quyền xác lập giao dịch nhưng một số giao dịch phải có sự đồng ý của người đại diện như giao dịch bất động sản. Còn Điều 128, người đó vẫn có hành vi dân sự đầy đủ nhưng vô tình vào chính cái thời điểm ấy thì họ lại không thể nhận thức được hành động mình đang làm và không làm chủ được cái hành vi ấy. vậy nên Điều 128 không thể đưa gộp chung với Điều 125 được do nó tính ràng buộc khác nhau.

1.3.2. Ý nghĩa của quy định:

Những quy định về sự vô hiệu của giao dịch dân sự có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân và Nhà nước; bảo đảm an toàn pháp lý cho các chủ thể trong giao dịch dân sự. Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, vì vậy khi hợp đồng này vô hiệu thì đương nhiên

các thỏa thuận đó cũng không đạt được. Hợp đồng dân sự vô hiệu thì quyền và nghĩa vụ của các bên không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. nhưng trong một số trường hợp nó lại vô cùng có ý nghĩa giúp bảo vệ được quyền của những người bị mất năng lực hành vi dân sự, để họ không bị lợi dụng hay bị chiếm đoạt tài sản một cách vô lý.

CHƯƠNG II. THỰC TIỄN TRANH CHẤP VỀ GIAO DỊCH DÂN SỰ DO NGƯỜI MẤT NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ, NGƯỜI HẠN CHẾ NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ XÁC LẬP, THỰC HIỆN

2.1. Quan điểm của các cấp Tòa án liên quan đến vụ việc:

☞ **Thứ nhất**, Tòa án cấp phúc thẩm nhận định Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

☞ **Thứ hai**, xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc Đ là người đại diện cho ông Huỳnh Tấn T5 và Huỳnh Tấn D1; ông Dương Tấn T, người đại diện cho Văn phòng Công chứng B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Tất cả các đương sự đều đồng ý với nhau về thành phần trong gia đình (các người con của bà C2) cũng như các mảnh đất đang trong tranh chấp đều đứng tên bởi bà Thái Thị C2.
- Các đương sự không thống nhất về khả năng nhận thức, ý chí của bà C2 khi tặng cho quyền sử dụng đất cho ông D1, T5.
- Về thủ tục công chứng, việc công chứng được thực hiện ngoài trụ sở Văn phòng công chứng B là không đúng với thực tế về địa điểm diễn ra công chứng theo quy định tại điều 44 Luật công chứng năm 2014 (LCC 2014). Mặt khác, do bà C2 không thể ký tên nên nhân viên Văn phòng Công chứng B đã cầm tay bà lẫn lên các trang văn bản hợp đồng là không đúng với quy định tại Điều 48 của LCC 2014.
- Về năng lực hành vi dân sự khi giao kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với ông D1, ông T5 thì thấy:
 - Trước khi bà Thái Thị C2 giao kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với ông D1, ông T5 thì bà C2 đã bị té ngã; được gia đình đưa vào bệnh viện 115 để điều trị. Theo chuẩn đoán của bệnh viện, bà C2 bị nhồi máu nhân đậu phải,

tăng huyết áp và rối loạn lipid máu. Tình trạng sức khỏe của bà sau khi ra viện là liệt nửa người trái. Về nhà phải nằm một chỗ, khả năng ăn nói hạn chế (nói lắp bắp), không đọc được; mọi hoạt động sinh hoạt hằng ngày đều phải có người trợ giúp.

- Tại thời điểm công chứng các hợp đồng thì bà C2 đã 93 tuổi, mắt kém, không nói được, không đọc được, không viết được chữ, không thể ký tên và không thể tự lặn tay nên nhân viên công chứng phải cầm tay bà để lặn lên các trang hợp đồng. Theo sự thừa nhận của ông Nguyễn Phú C3 thì khi công chứng bà C2 yếu, liệt nửa người, ngồi xe lăn, vẫn còn nhận thức nhưng khả năng minh mẫn có thể đã không còn, đã giảm đi. Khi ông C3 thử hỏi bà C2 tặng cho quyền sử dụng đất thì bà C2 lắc đầu và có biểu hiện của sự sợ hãi. Tòa thấy điều này chứng tỏ nhận thức của bà C2 tại thời điểm công chứng hợp đồng đã bị hạn chế, tinh thần không còn minh mẫn do bệnh tật, tuổi già và mất khả năng vận động nên việc tặng quyền sử dụng đất giữa bà C2 và ông D1, ông T5 là không thể hiện đúng ý chí của bà C2.
 - Tòa cho rằng trong trường hợp này, Công chứng viên nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của bà C2 thì phải yêu cầu ông D1, ông T5 chứng minh năng lực hành vi dân sự của bà C2 bằng giấy tờ khám sức khỏe hoặc kết luận giám định pháp y tâm thần của bà C2 để làm cơ sở cho việc công chứng hợp đồng. Nếu ông D1, T5 không cung cấp được bằng chứng thì Công chứng viên có quyền từ chối việc công chứng. Thế nhưng Công chứng viên lại mời ông Nguyễn Phú C3 làm người là chứng là không phù hợp với quy định tại Điều 40 và Điều 41 LCC 2014, Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2015 (BLDS 2015).
 - Quyết định số 01/2016 ngày 14/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện B tỉnh Long An (Bút lục số 212-214) đã tuyên bố bà Thái Thị C2 mất năng lực hành vi dân sự theo kết luận Giám định pháp y tâm thần số 992/2016/KLGĐTC ngày 19/4/2016 của Trung tâm pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.
- ⇒ Qua những lập luận trên, Tòa khẳng định thủ tục công chứng hợp đồng tặng quyền sử dụng đất giữa bà C2 và ông D1, ông T5 là không đúng với quy định pháp luật. Việc khởi kiện của ông C là có căn cứ, đúng pháp luật; tuyên bố các văn bản công

chứng của Văn phòng Công chứng B thực hiện đối với các hợp đồng tặng quyền sử dụng đất giữa bà C2 và ông D1, ông T5 là có căn cứ, đúng pháp luật.

⇒ Từ đó, Tòa tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Thái Thị C2 với ông Huỳnh Tấn D1, ông Huỳnh Tấn T5 do Văn phòng Công chứng B công chứng đã bị vô hiệu. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện B đã chỉnh lý tên chủ sử dụng đất, cũng như việc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D1, ông T5 dựa trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã bị vô hiệu.

2.2. Quan điểm của nhóm nghiên cứu về tranh chấp và kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật hiện hành:

2.2.1. Quan điểm của nhóm nghiên cứu về tranh chấp:

a) Nhóm nghiên cứu đồng ý về về **hiệu lực pháp luật của các hợp đồng tặng cho giữa bà C2 với ông D1, ông T5**. Tòa án cấp phúc thẩm thì “Tòa án cấp sơ thẩm khẳng định thủ tục công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C2 với ông D1, ông T5 không đúng với quy định của pháp luật là có căn cứ là đúng luật, tuyên bố các văn bản công chứng của Văn phòng Công chứng B thực hiện đối với các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C2 với ông D1, ông T5 vô hiệu là có căn cứ, đúng pháp luật”.

❖ Nhóm nghiên cứu phân tích trên các cơ sở sau:

☞ Trước khi bà C2 giao kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên thì bà C2 bị té ngã ở nhà và bị liệt nửa người trái, theo chuẩn đoán thì bà C2 bị nhồi máu nhân đầu phải - tăng huyết áp - rối loạn lipid máu. Sau khi ra viện, bà C2 nói lắp bắp, không đọc được; mọi khả năng sinh hoạt, ăn uống, vệ sinh cá nhân bà C2 không thể tự thực hiện được mà phải có người trợ giúp. Tại thời điểm công chứng các hợp đồng thì bà C2 đã 93 tuổi, mắt kém, không nói được, không đọc được, không viết được chữ, không thể ký tên và cũng không tự lặn tay, khi ông C3 thử hỏi bà C2 tặng cho quyền sử dụng đất cho mình thì bà C2 lắc đầu và sợ hãi. Điều này chứng tỏ khả năng nhận thức của bà C2 tại thời điểm công chứng các hợp đồng đã bị hạn chế, tinh thần không còn minh mẫn do tuổi cao, bệnh tật và mất khả năng vận động nên việc định đoạt quyền sử dụng đất theo các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C2 với ông D1, ông T5 là không thể hiện đúng với ý chí của bà C2.

=> Trước và trong quá trình thực hiện giao kết hợp đồng bà C2 đều không tinh táo và không tự chủ được bản thân. Và các đương sự liên quan đều không cung cấp được các giấy tờ liên quan để chứng minh và giám định sức khỏe của bà C2 là tinh táo và đủ khả năng nhận thức. Và theo:

☞ Quyết định số 01/2016 ngày 14/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện B tỉnh Long An (Bút lục số 212-214) đã tuyên bố bà Thái Thị C2 mất năng lực hành vi dân sự, do bệnh mạch máu não, mức độ nặng/ Liệt cứng nửa người (F01/G8101- ICD10) theo kết luận Giám định pháp y tâm thần số 992/2016/KLGĐTC ngày 19/4/2016 của Trung tâm pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

☞ Và theo khoản 1 điều 22 Bộ luật dân sự 2015 “Mất năng lực hành vi dân sự Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.”

=> Điều này giúp nhóm nghiên cứu kết luận các giao kết hợp đồng Ngày 06/6/2015, ngày 10/6/2015 và ngày 04/7/2015. (Tại nhà bà C2 trên lý thuyết và tại văn phòng công chứng B trên văn bản công chứng số 2233; số 2234 ngày 10/6/2015; số 2171 ngày 06/6/2015 và số 2645 ngày 04/7/2015) là không hợp pháp vì lúc này bà C2 đã mất năng lực hành vi dân sự.

☞ Nhóm nghiên cứu xem xét đến quá trình thực hiện thì thấy có ba tình tiết không đúng sau:

Một là theo khoản 2 điều 44 luật công chứng: “Việc công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng là người già yếu, không thể đi lại được, người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác không thể đến trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng.”

=> Do bà C2 đã 93 tuổi. Đã già yếu nên được thực hiện ngoài trụ sở là đúng. Nhưng trên văn bản công chứng số 2233; số 2234 ngày 10/6/2015; số 2171 ngày 06/6/2015 và số 2645 ngày 04/7/2015 ghi đã thực hiện tại trụ sở là sai với quy định. Thực tế không trùng với văn bản pháp luật.

Hai là theo khoản 2 điều 48 Luật công chứng 2014: “Việc điểm chỉ được thay thế việc ký trong trường hợp người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch không ký được do khuyết tật hoặc không biết ký. Khi điểm chỉ, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch sử dụng ngón trỏ phải; nếu không điểm chỉ được bằng ngón trỏ phải thì điểm chỉ bằng ngón trỏ trái; trường hợp không thể điểm chỉ bằng hai ngón trỏ đó thì điểm chỉ bằng ngón khác và phải ghi rõ việc điểm chỉ đó bằng ngón nào, của bàn tay nào.”

=> Trên thực tế, bà C2 không tự điểm chỉ mà do công tố thực hiện là sai với quy định và cuối cùng hợp đồng giao kết không do bà C2 chủ động thực hiện mà do cơ quan công tố thực hiện theo yêu cầu của bà Loan là vô cùng bất hợp lý!

b) Hướng giải quyết vấn đề tranh chấp:

Phương án 1: tiến hành hòa giải giữa các bên liên quan.

☞ Tại thời điểm diễn ra tranh chấp, bà C2 đã qua đời. Xét về tình ông D1 và T5 đều là con của bà C2, trong tình hình thực tế, chứng minh bà C2 mất năng lực hành vi dân sự, Nhưng trước đó có thể có uẩn khúc. Với suy nghĩ cá nhân, tôi nghĩ có thể do bà C2 đã hứa cho tặng D1 và T5 quyền sử dụng đất, hoặc cho đều các người con khác, nên dẫn đến việc thành lập hợp đồng trên. Người đại diện bà C2 cần là người trung lập, không có quyền lợi liên quan nhưng trong trường hợp này không có, vì các đương sự liên quan đều có quan hệ thừa kế trực tiếp. Và các bên liên quan đều có mối quan hệ gia đình nên có thể hòa giải, giải thích và thương lượng. Nếu sau đó khi quá trình thương lượng không thành công. Thì tiến hành tố tụng theo quy định của pháp luật. Hợp đồng trước đó đã bị vô hiệu, và lúc này bà C2 đã mất, nên các bên liên quan tiến hành thỏa thuận chia tài sản nếu bà C2 không để lại di chúc. Nếu quá trình thỏa thuận bất thành, tiến hành chia tài sản theo quy định thừa kế của nhà nước.

Phương án 2:

☞ Theo nhóm tác giả, hiệu lực pháp luật của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C2 và ông D1, ông T5 phụ thuộc chủ yếu vào việc đánh giá năng lực hành vi dân sự của bà C2 tại thời điểm công chứng. Theo bản án, trước khi ký kết hợp đồng khoảng nửa năm, bà C2 đã bị té ngã nên bị tai biến phải vào bệnh viện 115 điều trị. Theo chẩn đoán bệnh viện thì bà bị nhồi máu nhân đậu phải, tăng huyết áp và rối loạn lipid

máu. Sau khi xuất viện thì bà đã bị liệt nửa người trái, nói lắp bắp. Đây là dấu hiệu của tai biến mạch máu não nặng. Một trong các hệ lụy của tai biến mạch máu não nặng đó là rối loạn cảm xúc và nhận thức. Từ đó có thể đánh giá tương đối rằng năng lực hành vi dân sự của bà C2 hẳn bị giảm rất nhiều. Đến thời điểm kí kết bà đã ra viện được nửa năm và không phải đi viện lần nào nữa. Tuy nhiên vẫn không đủ điều kiện để coi bà có đủ năng lực hành vi dân sự. Ông Nguyễn Phú C3 cũng thừa nhận khi công chứng thì bà C2 yếu, liệt nửa người, ngồi xe lăn, còn nghe được, có thể hiểu được người khác nói nhưng khả năng minh mẫn có thể đã không còn, đã giảm đi; khi ông C3 thử hỏi bà C2 tặng quyền sử dụng đất cho ông C3 thì bà chỉ lắc đầu và có hành vi biểu hiện sự sợ hãi. Điều này cho thấy khả năng nhận thức đã kém đi. Đến khi gần mất, Tòa án nhân dân huyện B tỉnh Long An cũng tuyên bố bà Thái Thị C2 mất năng lực hành vi dân sự ở Quyết định số 01/2016 ngày 14/07/2016 do bệnh mạch máu não, mức độ nặng/Liệt cứng nửa người (F01/G8101 - ICD10) theo kết luận Giám định pháp y tâm thần số 992/2016/KLGĐTC ngày 19/04/2016 của Trung tâm pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

☞ Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 117 BLDS 2015 thì điều kiện để giao dịch dân sự có hiệu lực là chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập. Bà C2 tuy đã là người thành niên nhưng vì tuổi già, bệnh tật nên không còn đủ năng lực hành vi dân sự để thực hiện giao dịch nêu trên. Thế nên các hợp đồng tặng cho giữa bà C2 với ông D1, ông T5 không có hiệu lực pháp lý.

☞ Về hướng giải quyết, nhóm tác giả đồng ý với quyết định của quan tòa. Đó là: Không công nhận hợp đồng tặng giữa bà C2 và ông D1, ông T5. Hủy các giấy tờ liên quan tới việc chuyển đổi quyền sở hữu các mảnh đất tranh chấp trong bản án cho ông D1, ông T5.

2.2.2. Bất cập và kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật hiện hành:

a) Những bất cập về quy định pháp luật có liên quan:

☞ Vấn đề bất cập nằm ở Điều 22, Điều 23 và 24 BLDS 2015. Đó là khi nào một người được coi nằm trong các Điều nói trên một cách hợp pháp. Đó là khi tòa chính thức tuyên bố người đó nằm trong các khoản trên hay chỉ cần bằng chứng người đó nằm trong các khoản trên trong thời điểm được nhắc tới? Chẳng hạn như bản án trên. Tại thời điểm

đó bà C2 đã có nhận thức kém nhưng BLDS 2015 lại không hề nhắc tới khi nào bà mới được coi là "không đủ năng lực hành vi dân sự" hợp pháp.

☞ Có một bản án khác tương tự, đó là bản án số 150/2017/HT-PT về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở. Đây là tranh chấp nhà đất giữa ông bà Nguyễn Tuấn V, Trương Thị T với anh Trần Thọ Đ. Ông Nguyễn Tuấn V và bà Trương Thị T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Hai người sống trên mảnh đất do cha mẹ ông Nguyễn Tuấn V để lại. Mảnh đất là do ông V đứng tên. Do cần tiền để làm thủ tục vay vốn Ngân hàng để tiếp tục phát triển sản xuất nhưng do ông V bị câm, điếc bẩm sinh nên không thể. Thế nên ông bà đã ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho anh Đ, đổi lại ông bà sẽ có tiền vay từ ngân hàng. Sau khi hợp đồng kết thúc ông bà sẽ hoàn trả tiền cho anh Đ cũng như anh Đ trả lại đất cho ông bà. Thế nhưng ông bà chỉ nhận được tiền mà còn bị nhiều người lạ đến nhà xua đuổi. Vậy nên ông bà yêu cầu tòa hủy hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Đ cũng như hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến mảnh đất của ông bà. Trong quá trình kiện tụng, có đơn kháng cáo cho rằng thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do người mất năng lực hành vi dân sự của vợ chồng ông V đã hết. Khi đó tòa lại đưa ra tới hai nhận định. Một là tính từ thời điểm Tòa tuyên bố ông V mất năng lực hành vi dân sự (sau khi xác lập hợp đồng). Hai là tính từ thời điểm ông V tự xác lập hợp đồng (không có sự giám sát của người giám hộ H1 - con ông V).

❖ Xét các bản án tương tự:

Tham khảo bản án số: 124/2017/DS-PT

Ngày: 26/9/2017

“V/v: Yêu cầu tuyên bố văn bản

công chứng vô hiệu”

☞ Tóm tắt bản án như sau:

- Bà Lê Thị P và bà Đào Thị N yêu cầu được hủy bản giao kết hợp đồng cho tặng tài sản cho tài sản cho cháu Đào Văn Đ và Đào Thị Kim P1 (đều là con của anh D). Do

văn bản đã ép lấn tay vào văn bản tặng cho tài sản. bởi bà Lê Thị P (95 tuổi) đã quá già yếu, mắt kém, tai điếc lại không biết chữ. Trong lúc ở với Ông Đào Văn D (con trai bà P), do sự ý thức bà P khá kém, nên ông bảo đi thì bà đi theo đấy. Không ý thức được việc mình đang giao kết hợp đồng cho tặng tài sản. Đến khi bà P phát hiện thì đã làm theo hướng dẫn để được hủy giao kết hợp đồng cho tặng tài sản trên.

- Sau đó, tại bản án dân sự sơ thẩm số 42/2017/DSST ngày 05 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định: “Tuyên bố, văn bản thỏa thuận tặng cho tài sản theo bản án, công chứng số 08443 ngày 26-12-2013 của Văn phòng Công chứng ĐA vô hiệu”.

=> Nhận định của nhóm nghiên cứu:

- Vụ án xảy ra khá tương tự vụ án trên đề bài. Bản giao kết cho tặng tài sản đều được thực sai với ý chí của người cho tặng tài sản (thực hiện trong lúc người cho tặng không tỉnh táo, kém khả năng nhận thức) và được hiện sai với quy trình theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Nhóm đưa ra nhận định dựa trên tham khảo từ nhận định của tòa như sau: “Theo quy định tại khoản 4 Điều 35 Luật Công chứng 2006 thì trong trường hợp có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng thì Công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định, trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng. Trong khi đó bà P là người yêu cầu công chứng thời điểm đó đã 90 tuổi, mắt kém, tai điếc, lại không biết chữ nhưng Công chứng viên không xác minh làm rõ về năng lực hành vi dân sự của bà P, người làm chứng cũng không phải do bà P mời và không ghi âm, quay hình hoặc có người trong hàng thừa kế chứng kiến nên văn bản được công chứng không bảo đảm sự khách quan. Đồng thời người làm chứng là ông Lê Quang T4 do Văn phòng công chứng chỉ định, tại mặt sau của trang 3 trong văn bản thỏa thuận tặng cho tài sản có chữ ký người làm chứng là ông Lê Quang T4, địa chỉ: 312 CC Bàu Cát II, phường M, quận TB. Trong văn bản công chứng cũng không thể hiện ông Trình đã được đọc toàn bộ nội dung của văn bản tặng cho hay chưa, địa chỉ của ông cũng ghi không đúng, không đầy đủ.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật công chứng 2006 thì “Chữ viết trong văn bản công chứng phải rõ ràng...” nhưng tại văn bản công chứng văn bản thỏa thuận

tặng cho tài sản trong bản án lại viết sai năm trong ngày của bản án là “20113” (BL 04). Mặt khác, văn bản công chứng còn thể hiện không đúng với thực tế, bà Lê Thị P là người già yếu, mắt kém, không biết chữ nhưng trong văn bản lại ghi “các 9 bên đã đọc lại văn bản thỏa thuận này, đã đồng ý toàn bộ nội dung và đã ký vào văn bản thỏa thuận...” là không hợp lý.”

❖ Có một bản án khác tương tự:

- Đó là bản án số 150/2017/HT-PT về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở. Đây là tranh chấp nhà đất giữa ông bà Nguyễn Tuấn V, Trương Thị T với anh Trần Thọ Đ. Ông Nguyễn Tuấn V và bà Trương Thị T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Hai người sống trên mảnh đất do cha mẹ ông Nguyễn Tuấn V để lại. Mảnh đất là do ông V đứng tên. Do cần tiền để làm thủ tục vay vốn Ngân hàng để tiếp tục phát triển sản xuất nhưng do ông V bị câm, điếc bẩm sinh nên không thể. Thế nên ông bà đã ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho anh Đ, đổi lại ông bà sẽ có tiền vay từ ngân hàng. Sau khi hợp đồng kết thúc ông bà sẽ hoàn trả tiền cho anh Đ cũng như anh Đ trả lại đất cho ông bà. Thế nhưng ông bà chỉ nhận được tiền mà còn bị nhiều người lạ đến nhà xua đuổi. Vậy nên ông bà yêu cầu tòa hủy hợp đồng công chứng chuyển quyền sử dụng đất cho anh Đ cũng như hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến mảnh đất của ông bà. Trong quá trình kiện tụng, có đơn kháng cáo cho rằng thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do người mất năng lực hành vi dân sự của vợ chồng ông V đã hết. Khi đó tòa lại đưa ra tới hai nhận định. Một là tính từ thời điểm Tòa tuyên bố ông V mất năng lực hành vi dân sự (sau khi xác lập hợp đồng). Hai là tính từ thời điểm ông V tự xác lập hợp đồng (không có sự giám sát của người giám hộ H1 - con ông V).

b) Bất cập và kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật hiện hành.

- Vấn đề bất cập nằm ở Điều 22, Điều 23 và 24 BLDS 2015. Đó là khi nào một người được coi nằm trong các Điều nói trên một cách hợp pháp. Đó là khi tòa chính thức tuyên bố người đó nằm trong các khoản trên hay chỉ cần bằng chứng người đó nằm trong các khoản trên trong thời điểm được nhắc tới? Chẳng hạn như bản án trên. Tại thời điểm đó bà C2 đã có nhận thức kém nhưng BLDS 2015 lại không hề nhắc tới khi nào bà mới được coi là "không đủ năng lực hành vi dân sự" hợp pháp.

- Theo khoản 1 điều Điều 22. Mất năng lực hành vi dân sự: “Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

- Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.”

=> Nhóm nghiên cứu nhận thấy việc quy định “các bệnh khác” gây khó khăn cho việc xác định khả năng hành vi dân sự.

❖ Nhóm nghiên cứu mong muốn qui định được quy định chặt chẽ hơn, với đóng góp như sau: người mắc các bệnh cụ thể như, hoặc bị tổn thương cơ thể, tinh thần, khả năng nhận thức với phần trăm cụ thể “..”.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2022
GIẢNG VIÊN PHỤ TRÁCH

Cao Hồng Quân